

Phụ lục

**HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG SƠ BỘ QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
VÀ ƯỚC TÍNH QUÝ III, 9 THÁNG NĂM 2025**

(Kèm theo Công văn số 2561/UBND-KTTH ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Quý III năm 2025

Tỉnh Quảng Ngãi

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh;
Hải quan Khu vực XII; KBNN KV XV.

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	QUẢNG NGÃI MỚI								QUẢNG NGÃI CŨ								KON TUM CŨ							
		Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+V)	1																								
I. Thu nội địa	2																								
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3																								
Trong đó:	4																								
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ																									
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5																								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6																								
- Thuế tài nguyên	7																								
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8																								
Trong đó:	9																								
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ																									
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10																								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11																								
- Thuế tài nguyên	12																								
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13																								
Trong đó:	14																								
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ																									
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15																								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16																								
- Thuế tài nguyên	17																								
4. Thuế thu nhập cá nhân	18																								
5. Thuế bảo vệ môi trường	19																								
6. Thu phí, lệ phí	20																								
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21																								
7. Các khoản thu về nhà, đất	22																								
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23																								
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24																								
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25																								
- Thu tiền sử dụng đất	26																								
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27																								
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28																								
Trong đó:	29																								
- Thuế giá trị gia tăng																									
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30																								
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31																								
10. Thu khác ngân sách	32																								
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33																								
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34																								
II. Thu về dầu thô	35																								
Trong đó: Thuế tài nguyên	36																								
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37																								

		Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38																								
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39																								
- Thuế xuất khẩu	40																								
- Thuế nhập khẩu	41																								
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42																								
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43																								
- Thu khác	44																								
2. Hoàn thuế GTGT	45																								
IV. Thu viện trợ	46																								

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý III năm 2025: là số liệu lũy từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 20/9/2025

Đối với số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2025: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 20/9/2025

Biểu số 02/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/9/2025

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Quý III năm 2025
Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh;
Hải quan Khu vực XII; KBNN KV XV.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Tổng kế tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	QUẢNG NGÃI MỚI								QUẢNG NGÃI CŨ								KON TUM CŨ							
		Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1																								
I. Chi đầu tư phát triển	2																								
1. Chi đầu tư cho các dự án	3																								
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4																								
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	5																								
II. Chi trả nợ lãi	6																								
III. Chi thường xuyên	7																								
1. Chi quốc phòng	8																								
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9																								
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10																								
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11																								
5. Chi khoa học, công nghệ	12																								
6. Chi văn hóa, thông tin	13																								
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14																								
8. Chi thể dục, thể thao	15																								
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16																								
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17																								
Trong đó:																									
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18																								
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19																								
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	20																								
13. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21																								
14. Chi khác	22																								
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23																								
V. Chi dự phòng ngân sách	24																								
VI. Chi viện trợ	25																								
VII. Các nhiệm vụ chi khác	26																								

Hướng dẫn thời gian báo cáo
Đối với số liệu ước tính quý III năm 2025: là số liệu lũy từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 20/9/2025
Đối với số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2025: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 20/9/2025

Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và Môi trường.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

TỈNH QUẢNG NGÃI

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
61		+ Do dịch bệnh	"	59																
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60																
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66																
70		Trong đó: + Do thiên tai	"	67																
71		+ Do dịch bệnh	"	68																
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
73		Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
75	2.2. Hồ tiêu	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74																
78		Trong đó: + Do thiên tai	"	75																
79		+ Do dịch bệnh	"	76																
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
81		Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
84	2.3. Cao su	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)		81	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
85		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		82																
86		Trong đó: + Do thiên tai	"	83																
87		+ Do dịch bệnh		84																
88		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
89	2.4. Cà phê	Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
90		Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
91		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
92		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)		89	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
93		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90																
94		Trong đó: + Do thiên tai	"	91																
95		+ Do dịch bệnh		92																
96		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
97	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
98		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	"	97	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
101		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98																
102		Trong đó: + Do thiên tai		99																
103		+ Do dịch bệnh		100																
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
105		Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
150		Trong đó: + Do thiên tai	"	147																
151		+ Do dịch bệnh	"	148																
152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
153	2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
154		Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154																
158		Trong đó: + Do thiên tai	"	155																
159		+ Do dịch bệnh	"	156																
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
161		Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
163	2.13. Bưởi	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	162																
166		Trong đó: + Do thiên tai	"	163																
167		+ Do dịch bệnh	"	164																
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
169		Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
170		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
				Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con	242																
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"	243																
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"	244																
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"	245																
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha	246																
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	247	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"	248																
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"	249																

* Số liệu ước quý III là số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 tháng cuối quý và số con gia súc, gia cầm bị tiêu hủy từ đầu quý đến ngày 20 tháng cuối quý.

Biểu số 04/NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/9/2025

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU**
Quý III năm 2025
TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	QUẢNG NGÃI CŨ			KON TUM CŨ		
			Quý III năm 2024	Ước tính Quý III năm 2025	So sánh (%)	Quý III năm 2024	Ước tính Quý III năm 2025	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$	4	5	$6=5/4*100$
I. Trồng trọt								
1. Cây hàng năm								
Lúa	Tấn	01						
Trong đó:								
+ Lúa đông xuân	Tấn	02						
+ Lúa hè thu	"	03						
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04						
+ Lúa mùa	"	05						
Ngô/bắp	"	06						
Sắn/Mỹ	"	07						
Mía	"	08						
Rau các loại	"	09						
Hoa các loại	"	10						
Cây	"	11						
Cây	"	12						
2. Cây lâu năm cho sản phẩm								
Điều	Tấn	14						
Hồ tiêu	"	15						
Cao su	"	16						
Cà phê	"	17						
Chè búp	"	18						
Dừa	"	19						
Xoài	"	20						

			Quý III năm 2024	Ước tính Quý III năm 2025	So sánh (%)	Quý III năm 2024	Ước tính Quý III năm 2025	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$	4	5	$6=5/4*100$
Chuối	"	21						
Thanh long	"	22						
Dứa/thơm/khóm	"	23						
Sầu riêng	"	24						
Cam	"	25						
Bưởi	"	26						
Nhãn	"	27						
Vải	"	28						
Cây	"	29						
Cây	"	30						
II. Chăn nuôi								
Trâu	Tấn	31						
Bò	"	32						
Lợn	"	33						
Gia cầm	"	34						
Trong đó: Gà	"	35						
Trứng gia cầm	1000 quả	36						
Sữa bò tươi	Lít	37						
III. Lâm nghiệp								
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38						
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	39						
IV. Thủy sản								
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40						
Sản lượng nuôi trồng (*)	Tấn	41						
Trong đó: + Cá tra	"	42						
+ Tôm sú	"	43						
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44						
Sản lượng khai thác	"	45						
Trong đó: Khai thác biển	"	46						

			Quý III năm 2024	Ước tính Quý III năm 2025	So sánh (%)	Quý III năm 2024	Ước tính Quý III năm 2025	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$	4	5	$6=5/4*100$

*: Không bao gồm số lượng con giống

Biểu số 05/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 20/9/2025

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý III năm 2025

Công trình đóng trên địa bàn Quảng Ngãi cũ

Đơn vị báo cáo:

Các Ban quản lý, Sở, ngành

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thông kê tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m2 sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 05/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 20/9/2025

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý III năm 2025

Công trình đóng trên địa bàn **Kon Tum cũ**

Đơn vị báo cáo:

Các Ban quản lý, Sở, ngành

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m2 sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 06/TMDV
Ngày nhận báo cáo: 20/9/2025

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ
Quý III năm 2025
TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số 07/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/9/2025

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý III năm 2025
TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng NN KV 9, BHXH tỉnh, Công ty TNHH
MTV xổ số kiến thiết: Quảng Ngãi, Kon Tum.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Tổng kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	QUẢNG NGÃI MỚI										QUẢNG NGÃI CŨ										KON TUM CŨ										
		Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025					
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
1. Dư nợ tín dụng	2		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
1. Bảng đồng Việt Nam	3		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Ngắn hạn	4		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Trung và dài hạn	5		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
2. Bảng ngoại tệ	6		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Ngắn hạn	7		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Trung và dài hạn	8		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
3. Tổng cộng (3=1+2)	9		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Ngắn hạn	10		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Trung và dài hạn	11		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
II. Số dư huy động vốn	12		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
1. Bảng đồng Việt Nam	13		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Ngắn hạn	14		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Trung và dài hạn	15		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
2. Bảng ngoại tệ	16		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Ngắn hạn	17		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Trung và dài hạn	18		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
3. Tổng cộng (3=1+2)	19		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Ngắn hạn	20		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
+ Trung và dài hạn	21		x		x			x		x			x		x			x		x			x		x			x		x		
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ	22																															
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23																															
2. Chi phí trả thưởng	24																															
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25																															
Chi hoạt động của đơn vị	26																															

Lưu ý: Không điền vào dấu "x"